

**PHỤ LỤC 01**

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC CẤP MẦM NON, GIAI ĐOẠN 2025-2030**

*(Kèm theo Kế hoạch Số: /KH-SGDDT, ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi)*

| STT      | Danh mục chỉ tiêu                                                                          | Đơn vị tính           | U'ITH năm 2025                           |                 |                  | Chỉ tiêu đến năm 2030                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------|--------------------------------------------|
|          |                                                                                            |                       | Kon Tum (cũ)                             | Quảng Ngãi (cũ) | Quảng Ngãi (mới) |                                            |
| <b>1</b> | <b>Chỉ tiêu tiếp cận giáo dục</b>                                                          |                       |                                          |                 |                  |                                            |
| 1.1      | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ                        | %                     |                                          |                 |                  |                                            |
|          | <i>Chung</i>                                                                               | %                     | 22%                                      | 29,46%          | 25,73%           | <b>38%</b>                                 |
|          | <i>Dân tộc thiểu số (DTTS)</i>                                                             | %                     | 15,00%                                   | 65,10%          | 40,05%           | <b>25%</b>                                 |
| 1.2      | Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi                                                   | %                     | 100%                                     | 100%            | 100%             | <b>Duy trì, củng cố</b>                    |
| 1.3      | Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo                                                  | xã/phường/<br>đặc khu |                                          |                 | <b>0/96</b>      | <b>96/96</b>                               |
|          | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 đến 05 tuổi đi học mẫu giáo                                    | %                     | 96,00%                                   | 84,48%          | 90,24%           | <b>97%</b>                                 |
| 1.4      | Trẻ em DTTS trong các cơ sở GDMN được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ         | %                     | 60%                                      |                 | 60%              | <b>70%</b>                                 |
| 1.5      | Trẻ DTTS được chuẩn bị Tiếng Việt                                                          | %                     | 100%                                     | 100%            | 100%             | <b>100%</b>                                |
| 1.6      | Tỉ lệ trẻ 5 tuổi tăng cường tiếng việt trước khi vào lớp 1                                 | %                     | 100%                                     | 100%            | 100%             | <b>100%</b>                                |
| 1.7      | Tỷ lệ trẻ khuyết tật học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục                                 | %                     | >70<br>Ít nhất 60 trẻ rối loạn phổ tự kỷ |                 |                  | <b>&gt;70% (riêng trẻ 5 tuổi đạt 100%)</b> |
| 1.8      | Tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thực                                                      | %                     | 17,90%                                   | 9,27%           | 13,59%           | <b>30%</b>                                 |
| 1.9      | Số trẻ em theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực                         | %                     | 12,90%                                   | 40%             | 26,45%           | <b>35%</b>                                 |
| 1.10     | Tỷ lệ trẻ em mầm non đến trường được học 2 buổi/ngày                                       | %                     | 100%                                     | 100%            | 100%             | <b>100%</b>                                |
| <b>2</b> | <b>Chỉ tiêu đảm bảo chất lượng giáo dục</b>                                                | %                     |                                          |                 |                  |                                            |
| 2.1      | 100% cơ sở giáo dục mầm non triển khai, thực hiện triển Chương trình giáo dục Mầm non      | %                     | 100%                                     | 100%            | 100%             | <b>100%</b>                                |
| 2.2      | 100% cơ sở giáo dục mầm non thực hiện triển khai chương trình sức khỏe học đường 2026-2030 | %                     | 100%                                     | 100%            | 100%             | <b>100%</b>                                |

| STT        | Danh mục chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị tính | U'RH năm 2025 |                 |                  | Chỉ tiêu đến năm 2030 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------|------------------|-----------------------|
|            |                                                                                         |             | Kon Tum (cũ)  | Quảng Ngãi (cũ) | Quảng Ngãi (mới) |                       |
| 2,3        | 100% cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng mức độ chuyển đổi số theo quy định                  | %           |               |                 |                  | 100%                  |
| <b>3</b>   | <b>Chỉ tiêu đảm bảo điều kiện</b>                                                       | %           |               |                 |                  |                       |
| <b>3.1</b> | <b>Đội ngũ</b>                                                                          | %           |               |                 |                  |                       |
| 3.1.1      | Giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục | %           | 94,1%         | 91%             | 92,55%           | 100%                  |
| 3.1.2      | Giáo viên mầm non DTTS đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo                            | %           | 90,7%         |                 | 90,7%            | 100                   |
| 3.1.3      | Đánh giá giáo viên chuẩn nghề nghiệp từ Khá trở lên                                     | %           | 89%           | 87,07%          | 88,03%           | 100                   |
| 3.1.4      | Đánh giá giáo viên DTTS chuẩn nghề nghiệp từ Khá trở lên                                | %           | 80%           |                 | 80%              | 100                   |
| 3.1.5      | Giáo viên được bồi dưỡng chương trình giáo dục mầm non mới                              | %           | 100%          | 100%            | 100%             | 100%                  |
| 3.1.6      | GV dạy vùng DTTS được bồi dưỡng tiếng DTTS                                              | %           | 100%          | 100%            | 100%             | 100%                  |
| <b>3.2</b> | <b>Cơ sở vật chất</b>                                                                   | %           |               |                 |                  |                       |
| 3.2.1      | Tỷ lệ phòng học kiên cố                                                                 | %           | 30%           | 84,02%          | 57,1%            | 100%                  |
| 3.2.2      | Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia                                                       | %           | 50%           | 63,41%          | 52,51%           | 65,19%                |